

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ XÂY DỰNG

Số: 227/QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 25 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố chỉ số giá xây dựng công trình dân dụng, giao thông,
hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi tháng 10, 11, 12, quý IV và năm 2024
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TÂY NINH

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh và Chương trình công tác năm 2023 của Sở Xây dựng;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng cho bốn loại công trình: dân dụng, giao thông, hạ tầng kỹ thuật và thủy lợi tháng 10, 11, 12, quý IV và năm 2024 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh căn cứ Quyết định này triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, QLXD.

Phường



Lâm Công Dự



PHỤ LỤC

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 225/QĐ-SXD ngày 25/12/2024 của Sở Xây dựng)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc các loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình thủy lợi và công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của loại vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này là năm 2020.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

Thời điểm so sánh là từ tháng 10 đến tháng 12, quý IV và năm 2024.

3. Các chỉ số giá xây dựng này được tính bình quân trong khoảng thời gian được lựa chọn, không tính đến một số khoản chi phí về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh. Đơn vị tính chỉ số giá xây dựng là phần trăm (%).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức độ biến động giá (chỉ số giá xây dựng) của các yếu tố đầu vào đại diện được chọn với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2 “Chỉ số giá phần xây dựng” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 “Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng 4 “Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của các tháng 10, 11, 12, quý IV và năm 2024 theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm gốc 2020.

Chỉ số giá nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở theo mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh tại thời điểm tính toán.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng tại địa phương. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng các quy định hiện hành. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì Chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Chủ đầu tư, nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền./.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÁC THÁNG 10, 11, 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2024

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình trường mầm non	112,40
2	Công trình trường tiểu học	114,66
3	Công trình trường trung học cơ sở	113,80
4	Công trình trường trung học phổ thông	113,53
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	112,58
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	113,76
7	Bệnh viện đa khoa	112,85
8	Trạm y tế	111,56
9	Công trình thể thao, sân vận động	113,91
10	Nhà văn hóa	113,19
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	111,57
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	117,11
	Đường Láng Nhựa	110,43
	Đường Bê tông Xi măng	107,06
2	Công trình Cầu	112,09
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	107,69
2	Công trình kênh tiêu	111,30
3	Công trình đê bao	109,46
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	119,19
2	Công trình mạng thoát nước	112,18
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	116,43

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình trường mầm non	112,61
2	Công trình trường tiểu học	115,19
3	Công trình trường trung học cơ sở	114,23
4	Công trình trường trung học phổ thông	113,73
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	112,83
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	114,12
7	Bệnh viện đa khoa	113,66
8	Trạm y tế	111,58
9	Công trình thể thao, sân vận động	114,16
10	Nhà văn hóa	113,43
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	111,59
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	117,11
	Đường Láng Nhựa	110,43
	Đường Bê tông Xi măng	107,06
2	Công trình Cầu	112,09
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	107,69
2	Công trình kênh tiêu	111,30
3	Công trình đê bao	109,46
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	121,99
2	Công trình mạng thoát nước	112,18
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	120,16

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình trường mầm non	117,01	105,07	109,07
2	Công trình trường tiểu học	121,38	105,07	108,98
3	Công trình trường trung học cơ sở	119,69	105,07	108,87
4	Công trình trường trung học phổ thông	118,84	105,07	108,41
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	117,59	105,07	109,04
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	121,09	105,07	108,56
7	Bệnh viện đa khoa	118,72	105,07	108,59
8	Trạm y tế	115,81	105,07	109,04
9	Công trình thể thao, sân vận động	118,69	105,07	110,21
10	Nhà văn hóa	118,98	105,07	108,90
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	115,35	105,07	109,17
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường Bê tông Nhựa	120,33	105,07	111,53
	Đường Láng Nhựa	111,24	105,07	110,74
	Đường Bê tông Xi măng	107,67	105,07	108,19
2	Công trình Cầu	114,60	105,07	110,47
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	110,16	105,07	112,33
2	Công trình kênh tiêu	114,84	105,07	114,87
3	Công trình đê bao	109,40	105,07	115,49
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	133,81	105,07	110,45
2	Công trình mạng thoát nước	116,56	105,07	110,00
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	124,91	105,07	111,11

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10/2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	111,63
2	Cát xây dựng	100,00
3	Đá xây dựng	110,05
4	Gỗ xây dựng	100,00
5	Thép xây dựng	119,40
6	Đất, sỏi đỏ	100,00
7	Nhựa đường	134,28
8	Gạch xây	130,97
9	Gạch ốp lát	107,00
10	Vật tư điện	160,52
11	Vật tư nước	141,14
12	Vật liệu tấm lợp bao che	96,08
13	Cửa khung nhựa/nhôm	115,51
14	Sơn và vật liệu sơn	145,30

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình trường mầm non	113,00
2	Công trình trường tiểu học	115,08
3	Công trình trường trung học cơ sở	114,21
4	Công trình trường trung học phổ thông	113,94
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	113,00
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	114,15
7	Bệnh viện đa khoa	113,57
8	Trạm y tế	111,92
9	Công trình thể thao, sân vận động	114,31
10	Nhà văn hóa	113,58
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	111,89
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	117,38
	Đường Láng Nhựa	110,64
	Đường Bê tông Xi măng	107,09
2	Công trình Cầu	112,26
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	107,75
2	Công trình kênh tiêu	111,54
3	Công trình đê bao	109,57
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	119,79
2	Công trình mạng thoát nước	112,24
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	117,26

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình trường mầm non	113,05
2	Công trình trường tiểu học	115,45
3	Công trình trường trung học cơ sở	114,48
4	Công trình trường trung học phổ thông	114,04
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	113,06
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	114,36
7	Bệnh viện đa khoa	114,02
8	Trạm y tế	111,82
9	Công trình thể thao, sân vận động	114,46
10	Nhà văn hóa	113,69
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	111,84
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	117,38
	Đường Láng Nhựa	110,64
	Đường Bê tông Xi măng	107,09
2	Công trình Cầu	112,26
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	107,75
2	Công trình kênh tiêu	111,54
3	Công trình đê bao	109,57
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,30
2	Công trình mạng thoát nước	112,24
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	120,58

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình trường mầm non	117,72	105,07	109,58
2	Công trình trường tiểu học	121,81	105,07	109,49
3	Công trình trường trung học cơ sở	120,07	105,07	109,36
4	Công trình trường trung học phổ thông	119,35	105,07	108,85
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	117,95	105,07	109,55
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	121,52	105,07	108,99
7	Bệnh viện đa khoa	119,30	105,07	109,05
8	Trạm y tế	116,20	105,07	109,54
9	Công trình thể thao, sân vận động	119,13	105,07	110,86
10	Nhà văn hóa	119,40	105,07	109,37
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	115,73	105,07	109,71
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường Bê tông Nhựa	120,60	105,07	112,43
	Đường Láng Nhựa	111,42	105,07	111,60
	Đường Bê tông Xi măng	107,67	105,07	108,64
2	Công trình Cầu	114,68	105,07	111,18
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	110,18	105,07	113,25
2	Công trình kênh tiêu	114,86	105,07	116,09
3	Công trình đê bao	109,40	105,07	116,80
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	134,29	105,07	111,06
2	Công trình mạng thoát nước	116,59	105,07	110,62
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	125,44	105,07	111,88

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 11/2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	111,63
2	Cát xây dựng	100,00
3	Đá xây dựng	110,05
4	Gỗ xây dựng	100,00
5	Thép xây dựng	119,44
6	Đất, sỏi đỏ	100,00
7	Nhựa đường	135,10
8	Gạch xây	130,97
9	Gạch ốp lát	107,00
10	Vật tư điện	164,98
11	Vật tư nước	141,14
12	Vật liệu tấm lợp bao che	98,17
13	Cửa khung nhựa/nhôm	115,51
14	Sơn và vật liệu sơn	145,30

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình trường mầm non	113,61
2	Công trình trường tiểu học	115,75
3	Công trình trường trung học cơ sở	114,87
4	Công trình trường trung học phổ thông	114,60
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	113,64
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	114,92
7	Bệnh viện đa khoa	114,06
8	Trạm y tế	112,59
9	Công trình thể thao, sân vận động	114,99
10	Nhà văn hóa	114,27
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	112,57
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	117,91
	Đường Láng Nhựa	110,98
	Đường Bê tông Xi măng	107,55
2	Công trình Cầu	113,01
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	108,74
2	Công trình kênh tiêu	112,33
3	Công trình đê bao	109,75
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	120,33
2	Công trình mạng thoát nước	113,13
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	117,59

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình trường mầm non	113,78
2	Công trình trường tiểu học	116,22
3	Công trình trường trung học cơ sở	115,25
4	Công trình trường trung học phổ thông	114,76
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	113,82
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	115,24
7	Bệnh viện đa khoa	114,77
8	Trạm y tế	112,57
9	Công trình thể thao, sân vận động	115,21
10	Nhà văn hóa	114,46
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	112,56
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	117,91
	Đường Láng Nhựa	110,98
	Đường Bê tông Xi măng	107,55
2	Công trình Cầu	113,01
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	108,74
2	Công trình kênh tiêu	112,33
3	Công trình đê bao	109,75
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	123,03
2	Công trình mạng thoát nước	113,13
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	121,13

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình trường mầm non	117,91	106,70	110,27
2	Công trình trường tiểu học	122,03	106,70	110,15
3	Công trình trường trung học cơ sở	120,31	106,70	110,06
4	Công trình trường trung học phổ thông	119,51	106,70	109,55
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	118,16	106,70	110,21
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	121,80	106,70	109,76
7	Bệnh viện đa khoa	119,51	106,70	109,77
8	Trạm y tế	116,36	106,70	110,24
9	Công trình thể thao, sân vận động	119,44	106,70	111,41
10	Nhà văn hóa	119,60	106,70	110,10
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	115,93	106,70	110,34
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường Bê tông Nhựa	120,91	106,70	112,60
	Đường Láng Nhựa	111,57	106,70	111,70
	Đường Bê tông Xi măng	107,70	106,70	109,25
2	Công trình Cầu	115,23	106,70	111,65
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	110,48	106,70	113,56
2	Công trình kênh tiêu	115,24	106,70	116,18
3	Công trình đê bao	109,41	106,70	116,77
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	134,39	106,70	111,80
2	Công trình mạng thoát nước	117,06	106,70	111,20
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	125,66	106,70	112,31

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	111,63
2	Cát xây dựng	100,00
3	Đá xây dựng	110,05
4	Gỗ xây dựng	100,00
5	Thép xây dựng	120,51
6	Đất, sỏi đỏ	100,00
7	Nhựa đường	135,93
8	Gạch xây	130,97
9	Gạch ốp lát	107,00
10	Vật tư điện	164,98
11	Vật tư nước	141,14
12	Vật liệu tấm lợp bao che	98,17
13	Cửa khung nhựa/nhôm	115,51
14	Sơn và vật liệu sơn	145,30

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình trường mầm non	113,00
2	Công trình trường tiểu học	115,17
3	Công trình trường trung học cơ sở	114,29
4	Công trình trường trung học phổ thông	114,02
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	113,07
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	114,28
7	Bệnh viện đa khoa	113,49
8	Trạm y tế	112,02
9	Công trình thể thao, sân vận động	114,40
10	Nhà văn hóa	113,68
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	112,01
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	117,46
	Đường Láng Nhựa	110,68
	Đường Bê tông Xi măng	107,23
2	Công trình Cầu	112,45
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	108,06
2	Công trình kênh tiêu	111,73
3	Công trình đê bao	109,59
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	119,77
2	Công trình mạng thoát nước	112,52
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	117,10

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình trường mầm non	113,15
2	Công trình trường tiểu học	115,62
3	Công trình trường trung học cơ sở	114,65
4	Công trình trường trung học phổ thông	114,18
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	113,24
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	114,57
7	Bệnh viện đa khoa	114,15
8	Trạm y tế	111,99
9	Công trình thể thao, sân vận động	114,61
10	Nhà văn hóa	113,86
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	112,00
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	117,46
	Đường Láng Nhựa	110,68
	Đường Bê tông Xi măng	107,23
2	Công trình Cầu	112,45
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	108,06
2	Công trình kênh tiêu	111,73
3	Công trình đê bao	109,59
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,44
2	Công trình mạng thoát nước	112,52
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	120,62

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình trường mầm non	117,55	105,62	109,64
2	Công trình trường tiểu học	121,74	105,62	109,54
3	Công trình trường trung học cơ sở	120,02	105,62	109,43
4	Công trình trường trung học phổ thông	119,23	105,62	108,94
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	117,90	105,62	109,60
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	121,47	105,62	109,10
7	Bệnh viện đa khoa	119,18	105,62	109,14
8	Trạm y tế	116,12	105,62	109,60
9	Công trình thể thao, sân vận động	119,09	105,62	110,83
10	Nhà văn hóa	119,33	105,62	109,46
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	115,67	105,62	109,74
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường Bê tông Nhựa	120,61	105,62	112,19
	Đường Láng Nhựa	111,41	105,62	111,35
	Đường Bê tông Xi măng	107,68	105,62	108,69
2	Công trình Cầu	114,84	105,62	111,10
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	110,27	105,62	113,05
2	Công trình kênh tiêu	114,98	105,62	115,71
3	Công trình đê bao	109,41	105,62	116,35
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	134,16	105,62	111,10
2	Công trình mạng thoát nước	116,74	105,62	110,61
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	125,34	105,62	111,77

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	111,63
2	Cát xây dựng	100,00
3	Đá xây dựng	110,05
4	Gỗ xây dựng	100,00
5	Thép xây dựng	119,78
6	Đất, sỏi đỏ	100,00
7	Nhựa đường	135,10
8	Gạch xây	130,97
9	Gạch ốp lát	107,00
10	Vật tư điện	163,49
11	Vật tư nước	141,14
12	Vật liệu tấm lợp bao che	97,47
13	Cửa khung nhựa/nhôm	115,51
14	Sơn và vật liệu sơn	145,30

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình trường mầm non	112,39
2	Công trình trường tiểu học	114,53
3	Công trình trường trung học cơ sở	113,73
4	Công trình trường trung học phổ thông	113,05
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	112,53
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	113,53
7	Bệnh viện đa khoa	112,68
8	Trạm y tế	111,35
9	Công trình thể thao, sân vận động	113,64
10	Nhà văn hóa	113,25
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	111,74
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	115,99
	Đường Láng Nhựa	109,70
	Đường Bê tông Xi măng	107,20
2	Công trình Cầu	112,97
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	108,14
2	Công trình kênh tiêu	112,39
3	Công trình đê bao	109,80
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	118,71
2	Công trình mạng thoát nước	112,94
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	115,87

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình trường mầm non	112,60
2	Công trình trường tiểu học	115,04
3	Công trình trường trung học cơ sở	114,16
4	Công trình trường trung học phổ thông	113,21
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	112,78
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	113,86
7	Bệnh viện đa khoa	113,42
8	Trạm y tế	111,36
9	Công trình thể thao, sân vận động	113,87
10	Nhà văn hóa	113,50
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	111,76
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	115,99
	Đường Láng Nhựa	109,70
	Đường Bê tông Xi măng	107,20
2	Công trình Cầu	112,97
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	108,14
2	Công trình kênh tiêu	112,39
3	Công trình đê bao	109,80
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	121,34
2	Công trình mạng thoát nước	112,94
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	119,20

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình trường mầm non	116,89	105,21	109,99
2	Công trình trường tiểu học	121,01	105,21	109,95
3	Công trình trường trung học cơ sở	119,45	105,21	109,73
4	Công trình trường trung học phổ thông	117,89	105,21	109,15
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	117,39	105,21	110,01
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	120,49	105,21	109,19
7	Bệnh viện đa khoa	118,22	105,21	109,33
8	Trạm y tế	115,31	105,21	109,92
9	Công trình thể thao, sân vận động	118,08	105,21	111,65
10	Nhà văn hóa	118,98	105,21	109,69
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	115,50	105,21	110,23
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường Bê tông Nhựa	118,57	105,21	114,05
	Đường Láng Nhựa	110,03	105,21	113,25
	Đường Bê tông Xi măng	107,75	105,21	109,07
2	Công trình Cầu	115,52	105,21	112,03
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	110,74	105,21	114,73
2	Công trình kênh tiêu	115,73	105,21	118,32
3	Công trình đê bao	109,42	105,21	119,33
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	132,39	105,21	111,55
2	Công trình mạng thoát nước	117,64	105,21	111,33
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	123,44	105,21	113,02

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Năm 2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	111,63
2	Cát xây dựng	100,00
3	Đá xây dựng	110,05
4	Gỗ xây dựng	100,00
5	Thép xây dựng	122,03
6	Đất, sỏi đỏ	100,00
7	Nhựa đường	128,47
8	Gạch xây	130,97
9	Gạch ốp lát	107,00
10	Vật tư điện	145,98
11	Vật tư nước	141,14
12	Vật liệu tấm lợp bao che	99,46
13	Cửa khung nhựa/nhôm	115,51
14	Sơn và vật liệu sơn	145,55

